

CTCP Damsan (HSX: ADS)

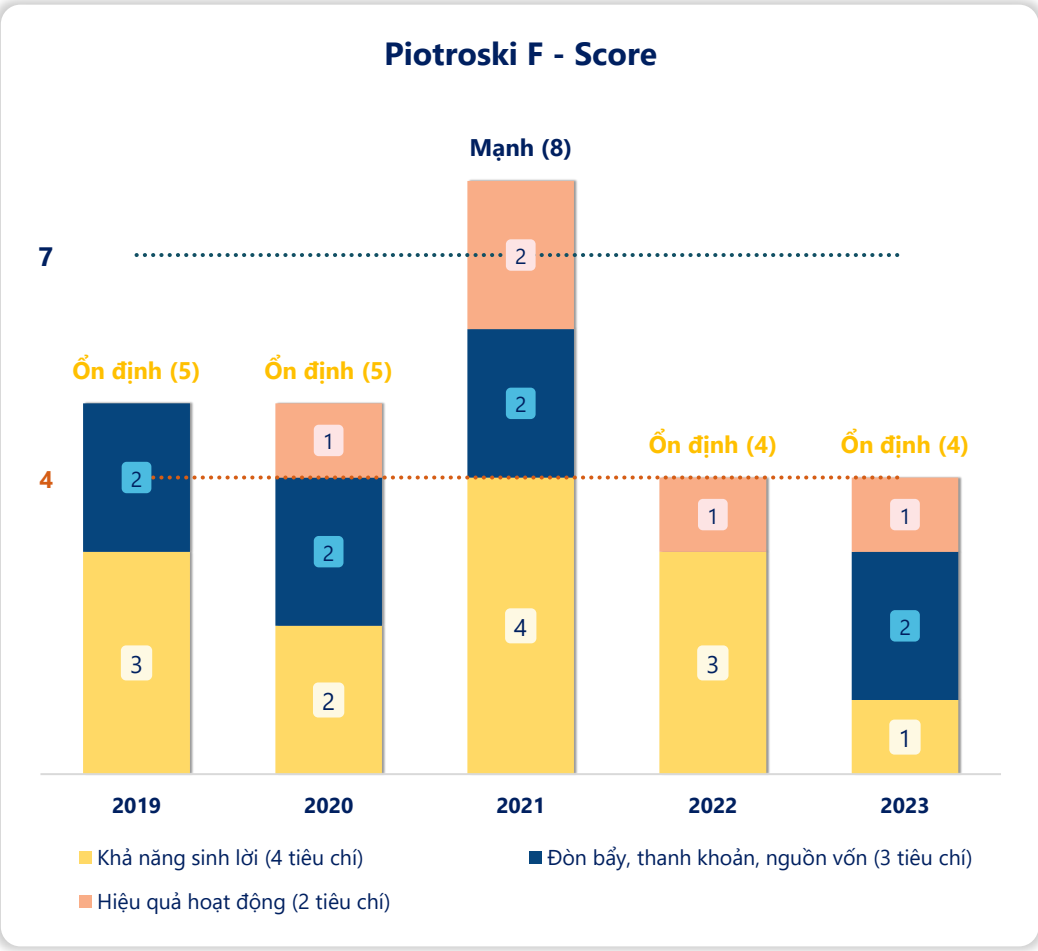
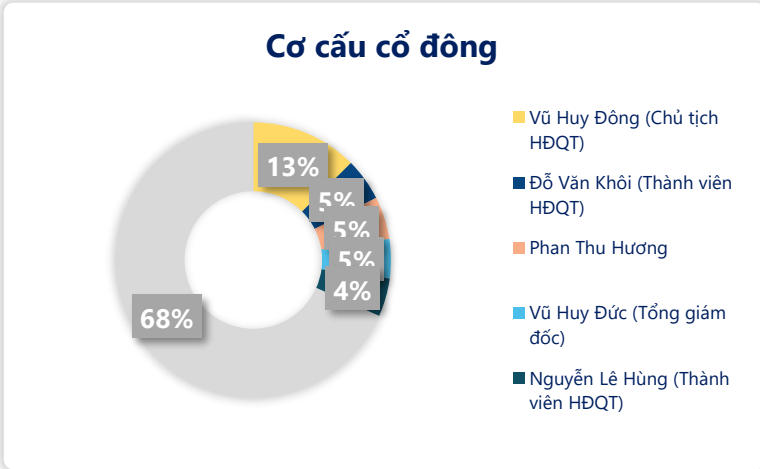
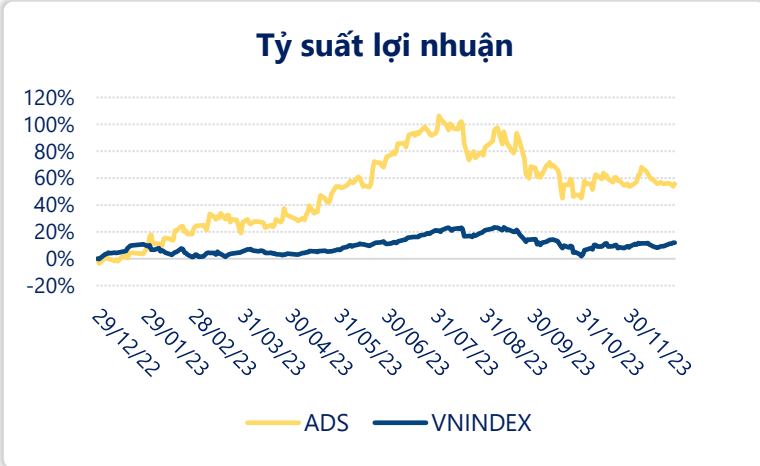
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-2.9%	-13.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,642	YoY
tỷ VNĐ	▼ 51.0
	▼ 3.0%

LN sau thuế	2023
75.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.10
	▲ 0.1%

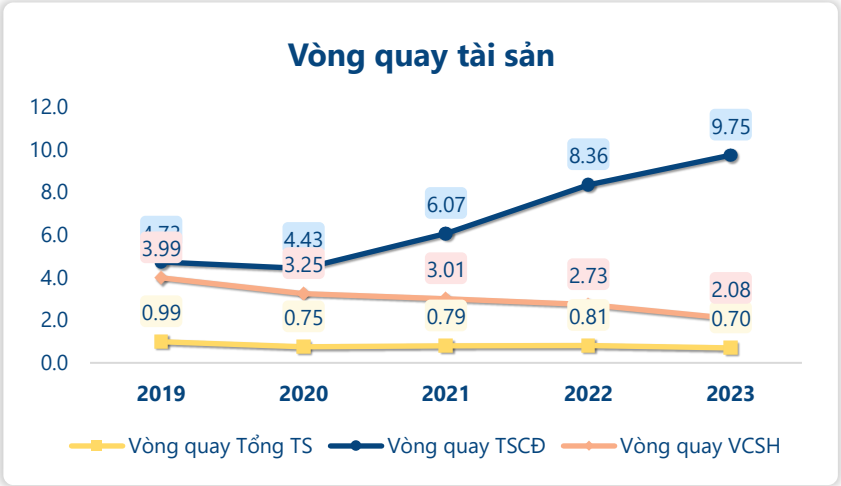
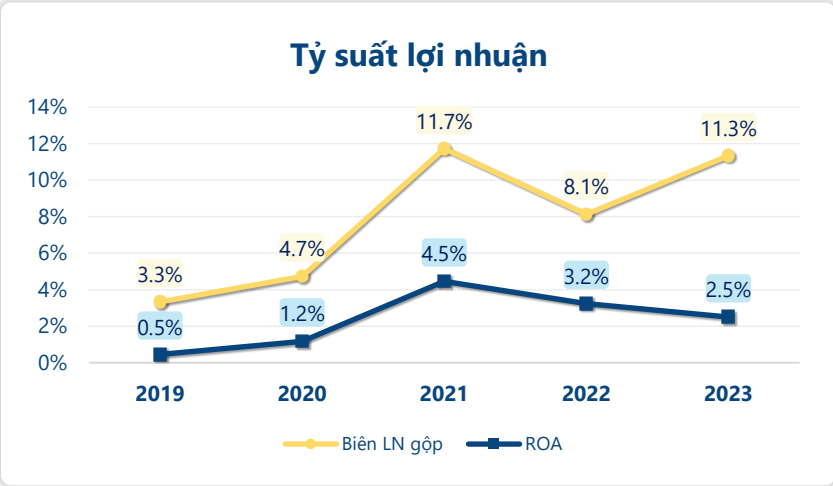
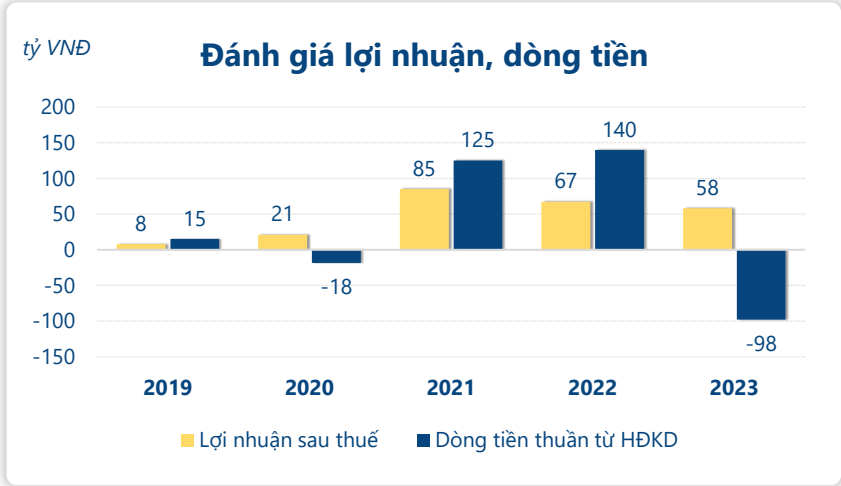


Năm **2023**, F-Score của **ADS** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

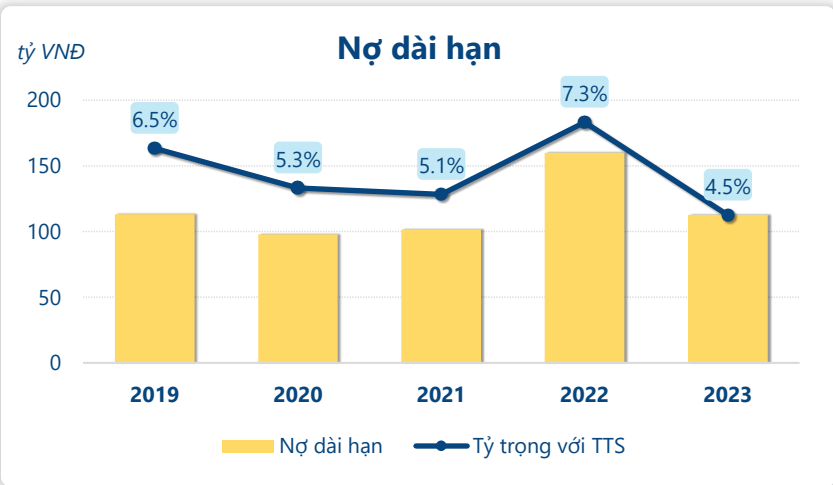
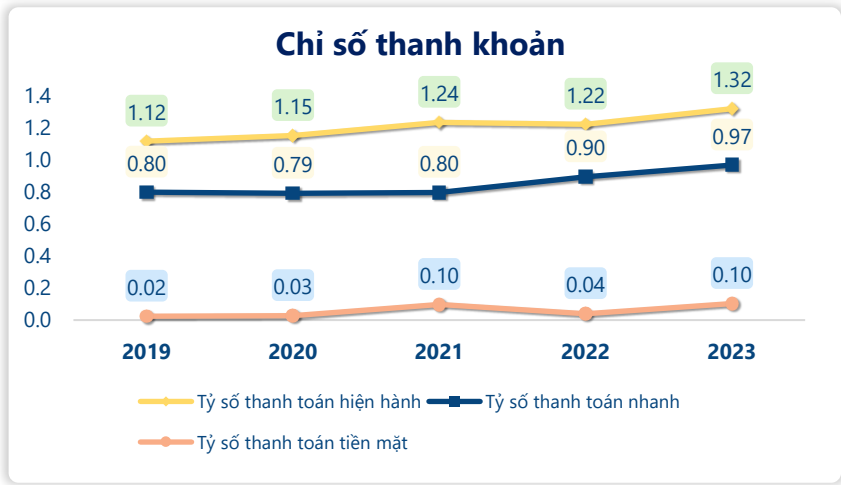
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Damsan (HSX: ADS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ADS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,536	2,182	16.2%
Tài sản ngắn hạn	1,959	1,670	17.3%
Tiền và tương đương tiền	152	54.7	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	326	16.6%
Phải thu ngắn hạn	892	830	7.5%
Hàng tồn kho	520	448	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	10.9	33.5%
Tài sản dài hạn	577	511	12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	157	180	-12.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	0	
Tài sản dở dang	49.4	2.18	2164%
Đầu tư tài chính dài hạn	307	303	1.1%
Tài sản dài hạn khác	42.6	25.6	66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,605	1,525	5.3%
Nợ ngắn hạn	1,487	1,365	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	817	711	14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	99.7	-41.8%
Nợ dài hạn	118	160	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	59.9	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn chủ sở hữu	931	657	41.7%
Vốn điều lệ	584	438	33.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,705	1,339	1,513	1,693	1,642
Giá vốn hàng bán	1,648	1,276	1,336	1,555	1,456
Lợi nhuận gộp	56.8	63.4	177	138	186
Doanh thu HĐTC	31.6	28.6	29.0	34.1	46.8
Chi phí TC	48.9	45.9	41.4	76.4	87.0
Chi phí lãi vay	42.4	43.7	35.8	44.4	59.6
LN trong công ty LKLD	0.46	0.76	1.00	1.11	-7.43
Chi phí bán hàng	11.5	10.8	17.1	17.2	13.3
Chi phí QLDN	21.5	22.4	39.3	30.0	36.5
LN thuần từ HĐKD	7.02	13.7	110	49.0	88.5
Lợi nhuận khác	2.62	14.4	4.03	37.2	-2.08
LN trước thuế	9.64	28.1	114	86.2	86.5
Lợi nhuận sau thuế	8.28	24.4	100	74.9	75.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.85	21.0	85.2	67.4	58.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-18.4	125	140	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.6	51.4	-59.9	-344	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.8	-25.7	25.1	132	213
Tiền đầu kỳ	31.4	29.5	36.5	127	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.94	7.33	90.4	-72.1	97.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.28	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152